

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**  
Số: *10* /2023/SCI-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

Hà Nội, ngày *14* tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Mã chứng khoán: S99

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Dương Mạnh - KTT

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Loại thông tin công bố: 24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần SCI.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày *14*/01/2023 tại đường dẫn:

<http://www.scigroup.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

-Nhu trên

-HDQT (b/c)

-VT;HCNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phan Dương Mạnh**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02-03

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

05-06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

08-09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10-45

## CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên	
Ông Ngô Vũ An	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 08/04/2022)

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc

## TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



---

**Nguyễn Công Hùng**  
**Chủ tịch HĐQT**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.604.154.494.413</b>	<b>1.932.146.861.107</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>207.587.783.190</b>	<b>375.473.444.282</b>
1. Tiền	111		131.587.783.190	219.473.444.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.000.000.000	156.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>26.839.261.817</b>	<b>13.011.278.296</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.783.519.125	8.647.201.025
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(911.043.775)	(1.085.922.729)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.966.786.467	5.450.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>873.804.786.705</b>	<b>750.304.326.370</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	709.313.122.804	553.721.021.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	175.833.346.763	171.792.498.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	73.852.475.614	94.667.025.408
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(85.194.158.476)	(69.876.218.178)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>334.102.383.444</b>	<b>649.323.566.181</b>
1. Hàng tồn kho	141		334.102.383.444	649.323.566.181
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>161.820.279.257</b>	<b>144.034.245.978</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	141.336.919	112.244.293
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		161.624.515.754	140.836.860.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	54.426.584	3.085.140.910
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.157.207.028.619</b>	<b>1.508.196.866.656</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.911.854.324</b>	<b>5.701.054.324</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	5.911.854.324	5.701.054.324
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>753.369.310.604</b>	<b>839.155.228.780</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	697.860.359.989	785.579.756.379
- Nguyên giá	222		1.288.642.118.494	1.280.660.702.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(590.781.758.505)	(495.080.945.718)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	55.474.575.684	53.528.597.466
- Nguyên giá	225		122.732.636.680	96.909.174.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.258.060.996)	(43.380.576.910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	34.374.931	46.874.935
- Nguyên giá	228		452.500.000	452.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(418.125.069)	(405.625.065)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>1.248.099.955.619</b>	<b>530.650.855.903</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.248.099.955.619	530.650.855.903
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>113.902.267.262</b>	<b>120.794.600.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		70.707.667.262	71.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.194.600.000	42.194.600.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	7.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.923.640.810</b>	<b>11.895.127.649</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	10.837.920.961	3.643.004.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32.a	22.911.872.581	8.252.123.391
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.173.847.268	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.761.361.523.032</b>	<b>3.440.343.727.763</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.309.838.112.261</b>	<b>2.410.581.510.943</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.081.181.389.736</b>	<b>1.464.764.956.658</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	312.081.281.047	563.860.080.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	191.797.554.849	126.703.422.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.862.482.316	6.942.618.596
4. Phải trả người lao động	314		35.848.136.187	52.468.722.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	15.675.773.360	105.553.255.850
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	45.585.466.645	33.722.547.392
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	426.315.924.667	551.240.438.754
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	24.184.392.664	6.808.863.248
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.830.378.001	17.465.007.787
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.228.656.722.525</b>	<b>945.816.554.285</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	-	84.814.148.805
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	56.815.000	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.050.207.550.752	778.931.819.287
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	32.b	9.765.455.099	20.374.294.141
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	168.626.901.674	61.639.477.052
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.451.523.410.771</b>	<b>1.029.762.216.820</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.451.523.410.771</b>	<b>1.029.762.216.820</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		854.540.000.000	524.267.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.441.516.769)	(1.440.966.769)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.445.250.000	18.445.250.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.429.942.906	11.429.942.906
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400.305.015.005	322.448.974.725
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		347.521.734.704	217.199.537.978
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.783.280.301	105.249.436.747
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		168.244.719.629	154.611.785.958
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.761.361.523.032</b>	<b>3.440.343.727.763</b>


Lê Thị Nhung  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởngNguyễn Công Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2022

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	447.944.802.868	438.325.556.073	1.812.758.474.133	6.451.444.755.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		447.944.802.868	438.325.556.073	1.812.758.474.133	6.451.444.755.207
4. Giá vốn hàng bán	11	27	383.835.945.736	393.020.394.033	1.603.057.684.181	6.122.255.278.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.108.857.132	45.305.162.040	209.700.789.952	329.189.477.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	19.384.562.608	18.795.688.010	49.660.570.991	100.147.011.869
7. Chi phí tài chính	22	29	28.813.908.148	39.694.334.110	104.294.065.709	147.087.584.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.922.962.518	18.705.060.640	68.948.446.774	99.784.081.314
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.638.032.400	-	(892.332.738)	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	38.007.920.996	(14.452.130.255)	112.196.394.427	71.474.744.142
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		18.309.622.996	38.858.646.195	41.978.568.069	210.774.160.773
12. Thu nhập khác	31		9.514.814.306	482.716.041	38.688.377.754	1.339.953.326
13. Chi phí khác	32		(442.976.918)	(778.061.605)	3.851.756.398	425.797.717
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.957.791.224	1.260.777.646	34.836.621.356	914.155.609
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.267.414.220	40.119.423.841	76.815.189.425	211.688.316.382
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	932.763.357	27.037.482	23.707.702.820	32.266.232.728
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32.c	437.787.986	1.079.814.379	(16.095.396.671)	10.017.012.224



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	26.896.862.877	39.012.571.980	69.202.883.276	169.405.071.430
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	22.237.344.753	28.791.261.269	52.783.280.300	105.249.436.747
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	4.659.518.124	10.221.310.711	16.419.602.976	64.155.634.683
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	829		2.008

Lê Thị Nhung  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.815.189.425	211.688.316.382
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		123.935.097.690	161.048.444.190
- Các khoản dự phòng	03		139.506.015.382	(15.055.814.008)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.889.325.604)	(46.719.707.986)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.483.128.656	18.765.709.457
- Chi phí lãi vay	06		68.948.446.774	99.784.081.314
13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		410.798.552.323	429.511.029.349
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(171.445.890.476)	1.717.199.870.158
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		315.221.182.737	(304.107.554.783)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(274.485.972.737)	(1.460.896.823.183)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.224.009.329)	2.495.594.255
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(10.136.318.100)	2.709.439.375
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74.791.519.807)	(96.482.921.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.754.514.886)	(60.600.102.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		166.181.509.725	229.828.531.242
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(799.587.718.299)	(335.892.529.123)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		26.620.330.992	6.439.539.877
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.516.786.467)	(249.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	587.130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(71.600.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.464.234.511	20.676.776.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(767.019.939.263)	(42.426.212.374)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		288.338.520.000	50.013.662.051
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.450.365.177.608	5.294.474.883.894
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.238.283.573.192)	(5.272.580.807.028)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(65.730.387.038)	(44.169.402.821)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(70.477.198.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		434.689.737.378	(42.738.862.304)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(166.148.692.160)	144.663.456.564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		375.473.444.282	231.494.736.077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.736.968.932)	(684.748.359)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>207.587.783.190</u>	<u>375.473.444.282</u>

Lê Thị Nhung  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 02 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 854.540.000.000 đồng, vốn điều lệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 854.540.000.000 đồng; tương đương 85.454.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

**Cấu trúc Tập đoàn****Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 04 Công ty.
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	51,00%	51,00%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	99,29%	99,29%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	65,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,99%	99,99%	Xây dựng thủy điện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị 04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 08 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Phần mềm máy vi tính***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

***Bằng sáng chế và thương hiệu***

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm Khi các chi phí này đã phát sinh.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong .

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.623.966.682	4.748.935.131
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.963.816.508	214.724.509.151
Các khoản tương đương tiền	76.000.000.000	156.000.000.000
	<b>207.587.783.190</b>	<b>375.473.444.282</b>

Tại 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	8.966.786.467	8.966.786.467	8.966.786.467	5.450.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	8.966.786.467	8.966.786.467	8.966.786.467	5.450.000.000
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000
Trái phiếu (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000
	<b>9.966.786.467</b>	<b>9.966.786.467</b>	<b>12.450.000.000</b>	<b>12.450.000.000</b>

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	18.783.519.125	17.872.475.350	8.647.201.025	7.562.752.190
IDC	-	-	8.012.000.000	7.260.000.000
CYC	343.331.194	156.255.000	343.331.194	257.773.400
GEX	15.279.709.200	14.880.000.000	-	-
VIX	2.868.608.900	2.794.350.000	-	-
Cổ phiếu khác	291.869.831	41.870.350	291.869.831	44.978.790
	<b>18.783.519.125</b>	<b>17.872.475.350</b>	<b>8.647.201.025</b>	<b>7.562.752.190</b>
				<b>Dự phòng VND</b>
				(1.085.922.729)
				(752.000.000)
				(85.557.794)
				-
				-
				(248.364.935)
				<b>(1.085.922.729)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	70.707.667.262	70.707.667.262	-	71.600.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Hương Linh 8	70.707.667.262	70.707.667.262	-	71.600.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	42.194.600.000	42.194.600.000	-	42.194.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	11.644.600.000	11.644.600.000	-	11.644.600.000
	<b>112.902.267.262</b>	<b>112.902.267.262</b>	-	<b>113.794.600.000</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện gió Hương Linh 8 (*)	Quảng Trị	20,00%	20,00%	Xây dựng điện gió

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	82.413.758.744	78.916.784.815
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	11.083.964.829	16.020.552.948
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	1.369.094.507	4.858.120.349
Nam Sam 3 Power Company Limited	416.732.878.742	263.588.780.977
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	1.285.230.225	6.701.919.101
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.772.580.686	45.772.580.674
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị	14.440.320.973	3.692.135.913
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	69.133.659.319
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	90.883.454.683	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	-	8.407.795.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.120.564.000	4.119.534.112
Phải thu khách hàng khác	44.211.275.415	52.509.157.931
	<b>709.313.122.804</b>	<b>553.721.021.139</b>

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Voith Hydro Private Limited	82.625.707.259	-	78.772.640.811	-
Công ty Phouluang Dring and Blasting servies compay	3.746.657.604	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Cotriha	-	-	5.672.377.688	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	-	12.830.649.155	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	-	-	12.161.657.000	-
Trả trước khác	70.903.816.627	(3.868.713.000)	56.628.657.229	(1.314.960.000)
	<b>175.833.346.763</b>	<b>(3.868.713.000)</b>	<b>171.792.498.001</b>	<b>(1.314.960.000)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	702.314.046	-	376.886.548	-
Phải thu người lao động	1.964.174.045	-	3.083.924.050	-
Phải thu về BHXH	19.019.203	-	29.579.802	-
Phải thu về BHYT	3.406.965	-	3.406.965	-
Tạm ứng	4.384.730.634	-	14.883.598.087	-
Ký cược, ký quỹ	24.000.000	-	36.000.000	-
Vật tư ứng cho thầu phụ	1.253.675.570	-	6.113.354.217	-
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng	12.831.341.683	-	13.904.404.152	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Thủy điện	-	-	11.996.335.823	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.797.120.131	-	7.797.120.131	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	5.371.256.980	-	5.983.582.606	-
Phải thu khác	39.501.436.357	(383.541.210)	30.458.833.027	(383.541.210)
	<b>73.852.475.614</b>	<b>(383.541.210)</b>	<b>94.667.025.408</b>	<b>(383.541.210)</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.911.854.324	-	5.701.054.324	-
	<b>5.911.854.324</b>	<b>-</b>	<b>5.701.054.324</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**10 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>119.147.806.318</b>	<b>33.953.647.842</b>	<b>119.468.119.842</b>	<b>49.591.901.664</b>
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	11.083.964.829	-	16.020.552.948	-
Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty cổ phần CT Ngân Việt Nam - XD Thủy điện	4.609.687.306	3.226.781.114	-	-
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP	-	-	1.736.167.950	-
Công ty TNHH XD Chitcareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
Liên danh CMC/Sông Đà/JV	82.413.758.744	30.123.591.057	78.916.784.815	47.558.916.326
Đối tượng khác	9.557.021.252	603.275.671	11.311.239.942	2.032.985.338
	<b>119.147.806.318</b>	<b>33.953.647.842</b>	<b>119.468.119.842</b>	<b>49.591.901.664</b>

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.029.141.768	-	57.041.494.406	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.183.191.572	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	280.073.241.676	-	590.098.880.203	-
	<b>334.102.383.444</b>	-	<b>649.323.566.181</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.248.099.955.619</b>	<b>513.925.818.903</b>
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	918.697.471	918.697.471
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	411.640.414.648	70.120.475.596
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 1	240.655.904.534	58.317.785.841
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 2	579.456.364.969	372.391.782.361
Chi phí quản lý dự án chưa phân bổ	10.892.278.288	10.893.930.074
Dự án điện gió Quảng Trị	4.536.295.709	1.283.147.560
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	-	<b>16.725.037.000</b>
Mua sắm tài sản cố định mới	-	16.725.037.000
	<u><b>1.248.099.955.619</b></u>	<u><b>530.650.855.903</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2022	514.830.084.493	608.321.689.904	154.979.537.118	1.082.856.864	1.446.533.718	1.280.660.702.097
Mua sắm	9.722.016.623	9.161.082.242	-	98.045.455	-	18.981.144.320
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.024.508.274)	(1.975.219.649)	-	-	(10.999.727.923)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>524.552.101.116</b>	<b>608.458.263.872</b>	<b>153.004.317.469</b>	<b>1.180.902.319</b>	<b>1.446.533.718</b>	<b>1.288.642.118.494</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2022	110.533.908.830	278.398.228.885	104.275.171.562	447.546.086	1.426.090.355	495.080.945.718
Trích khấu hao	24.259.921.642	62.840.804.396	12.551.333.030	393.054.532	-	100.045.113.600
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.369.081.164)	(1.975.219.649)	-	-	(4.344.300.813)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>134.793.830.472</b>	<b>338.869.952.117</b>	<b>114.851.284.943</b>	<b>840.600.618</b>	<b>1.426.090.355</b>	<b>590.781.758.505</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	404.296.175.663	329.923.461.019	50.704.365.556	635.310.778	20.443.363	785.579.756.379
Tại ngày 31/12/2022	389.758.270.644	269.588.311.755	38.153.032.526	340.301.701	20.443.363	697.860.359.989

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	83.211.158.559	13.698.015.817	96.909.174.376
Thuê tài chính	25.823.462.304	-	25.823.462.304
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>109.034.620.863</b>	<b>13.698.015.817</b>	<b>122.732.636.680</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	40.200.729.042	3.179.847.868	43.380.576.910
Trích khấu hao	20.217.158.982	3.660.325.104	23.877.484.086
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>60.417.888.024</b>	<b>6.840.172.972</b>	<b>67.258.060.996</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	43.010.429.517	10.518.167.949	53.528.597.466
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>48.616.732.839</b>	<b>6.857.842.845</b>	<b>55.474.575.684</b>

**15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	250.000.000	202.500.000	452.500.000
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>250.000.000</b>	<b>202.500.000</b>	<b>452.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	203.125.065	202.500.000	405.625.065
Trích khấu hao	12.500.004	-	12.500.004
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>215.625.069</b>	<b>202.500.000</b>	<b>418.125.069</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	46.874.935	-	46.874.935
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>34.374.931</b>	<b>-</b>	<b>34.374.931</b>

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	87.336.919	112.244.293
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.000.000	-
	<b>141.336.919</b>	<b>112.244.293</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	308.422.439	1.481.101.235
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.529.498.522	2.161.903.023
	<b>10.837.920.961</b>	<b>3.643.004.258</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty CP DVC Việt Nam	12.375.667.727	12.375.667.727	5.044.027.933	5.044.027.933
PHOUTCHAREUNE CONSTRUCTION CO.,LTD	10.320.860.900	10.320.860.900	6.241.805.250	6.241.805.250
Công ty cổ phần đầu tư Cotriha	12.265.376.084	12.265.376.084	10.504.742.263	10.504.742.263
Enercon GmbH	17.761.787.352	17.761.787.352	141.118.335.791	141.118.335.791
Công ty CP TSQ Việt Nam	-	-	1.052.207.000	1.052.207.000
Voith Hydro Private Limited	30.977.314.253	30.977.314.253	16.537.416.419	16.537.416.419
Công ty TNHH Phú Bảo Hân	5.862.876.821	5.862.876.821	32.132.033.644	32.132.033.644
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	-	-	85.797.067.934	85.797.067.934
Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	-	-	49.040.187.999	49.040.187.999
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	10.609.220.190	10.609.220.190	17.597.778.560	17.597.778.560
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	23.994.443.001	23.994.443.001	11.494.469.902	11.494.469.902
Công ty CP TS Invest	1.821.250.431	1.821.250.431	14.788.754.120	14.788.754.120
Các khoản phải trả khác	186.092.484.288	186.092.484.288	172.511.253.341	172.511.253.341
	<b>312.081.281.047</b>	<b>312.081.281.047</b>	<b>563.860.080.156</b>	<b>563.860.080.156</b>

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Nam Sam 3 Power Company Limited	136.686.259.110	47.415.607.800
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	28.339.553.682	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	48.272.727	2.655.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	437.000.000	2.187.000.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	375.542.461
Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 4	-	45.123.904.063
Các đối tượng khác	12.698.067.921	15.357.966.565
	<b>191.797.554.849</b>	<b>126.703.422.298</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		
Nam Sam 3 Power Company Limited	-	84.814.148.805
	<b>-</b>	<b>84.814.148.805</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.649.534.169	4.613.809.899	34.918.529.061	34.659.141.906	-	2.223.662.885	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	305.856.954	305.856.954	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	390.111.627	797.614.216	23.707.702.820	21.754.514.886	-	2.360.690.523	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	45.495.114	176.268.742	4.518.409.245	3.658.987.823	-	1.044.618.338	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	1.309.006.264	12.483.287.969	12.711.502.275	-	1.080.794.147	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.124.425	42.459.480	-	-	43.583.905	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	624.234.093	629.425.707	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	5.559.701.767	5.490.173.792	-	109.132.518	-	-	-	-
	<b>3.085.140.910</b>	<b>6.942.618.596</b>	<b>82.160.181.389</b>	<b>79.209.603.343</b>	<b>54.426.584</b>	<b>6.862.482.316</b>	<b>54.426.584</b>	<b>6.862.482.316</b>		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.008.501.086	7.851.574.119
Trích trước chi phí các công trình, dự án	13.623.690.274	97.701.681.731
Chi phí phải trả khác	43.582.000	-
	<u><b>15.675.773.360</b></u>	<u><b>105.553.255.850</b></u>

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	2.192.053.346	1.353.096.169
Bảo hiểm xã hội	2.210.252	1.717.752
Bảo hiểm y tế	6.340.920	3.449.670
Bảo hiểm thất nghiệp	384.195	424.695
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	5.151.715.961	614.424.805
Tiền hợp tác triển khai đường dây đầu nối các dự án thủy điện	9.175.530.309	4.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	494.134.700	521.206.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.224.807.162	7.389.937.651
	<u><b>45.585.466.645</b></u>	<u><b>33.722.547.392</b></u>
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
	<u><b>56.815.000</b></u>	<u><b>56.815.000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	453.126.057.805	453.126.057.805	1.479.198.277.384	1.611.196.730.230	321.127.604.959	321.127.604.959
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	72.896.069.436	72.896.069.436	120.154.131.488	111.056.276.796	81.993.924.128	81.993.924.128
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	25.218.311.513	25.218.311.513	26.506.038.241	28.529.954.174	23.194.395.580	23.194.395.580
	<b>551.240.438.754</b>	<b>551.240.438.754</b>	<b>1.625.858.447.113</b>	<b>1.750.782.961.200</b>	<b>426.315.924.667</b>	<b>426.315.924.667</b>
<b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
Vay dài hạn	810.472.075.601	810.472.075.601	954.631.435.716	557.116.797.136	1.109.486.714.181	1.109.486.714.181
Nợ thuế tài chính dài hạn	66.574.124.635	66.574.124.635	16.535.464.508	37.200.432.864	45.909.156.279	45.909.156.279
	<b>877.046.200.236</b>	<b>877.046.200.236</b>	<b>971.166.900.224</b>	<b>594.317.230.000</b>	<b>1.155.395.870.460</b>	<b>1.155.395.870.460</b>
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	98.114.380.949	98.114.380.949	146.660.169.729	139.586.230.970	105.188.319.708	105.188.319.708
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>778.931.819.287</b>	<b>778.931.819.287</b>			<b>1.050.207.550.752</b>	<b>1.050.207.550.752</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	
		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Khoản vay ngắn hạn của Công ty CP SCI E&amp;C</b>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	VND	304.816.665.526	81.226.057.805
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	VND	14.310.939.433	-
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	2.000.000.000	371.900.000.000
<b>Khoản vay dài hạn đến hạn trả và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty CP SCI E&amp;C</b>			
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN Hà Nội	VND	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	12.267.079.080	14.290.994.013
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1.011.579.000	1.011.580.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	VND	15.854.103.136	15.854.103.136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND	-	1.330.766.300
<b>Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Công ty CP SCI Nghệ An</b>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	VND	-	36.960.000.000
Ngân hàng KEB - Chi nhánh HCM	VND	5.544.176.544	-
Ngân hàng KEB - Chi nhánh HN	VND	44.444.444.448	-
<b>Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Công ty cổ phần Tư vấn SCI</b>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	VND	151.200.000	151.200.000
<b>Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Công ty cổ phần SCI Lai Châu</b>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	VND	16.000.000.000	18.600.000.000

**426.315.924.667****551.240.438.754**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>Khoản vay dài hạn của Công ty CP Tư vấn SCI</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	VND	Tài sản đảm bảo	376.000.000	527.200.000
<b>Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI E&amp;C</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	VND	Tài sản đảm bảo	20.626.734.826	39.406.734.826
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND	Tài sản đảm bảo	-	1.330.766.300
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty CP SCI E&amp;C</b>				
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN Hà Nội	VND	Tài sản đảm bảo	11.837.990.625	21.753.728.125
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tài sản đảm bảo	27.959.015.648	41.785.650.510
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tài sản đảm bảo	6.112.150.006	3.034.746.000
<b>Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI Lai Châu</b>				
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	VND	Tài sản đảm bảo	663.580.700.999	308.069.785.623
<b>Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI Nghệ An</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	VND	Tài sản đảm bảo	-	461.137.588.852
Ngân hàng KEB - Chi nhánh HCM	VND	Tài sản đảm bảo	47.125.500.580	-
Ngân hàng KEB - Chi nhánh HN	VND	Tài sản đảm bảo	377.777.777.776	-
			<b>1.155.395.870.460</b>	<b>877.046.200.236</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			105.188.319.708	98.114.380.949
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>			<b>1.050.207.550.752</b>	<b>778.931.819.287</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		
Quý tiền lương dự phòng	24.184.392.664	6.808.863.248
	<u><b>24.184.392.664</b></u>	<u><b>6.808.863.248</b></u>
<b>b) Dự phòng phải trả dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	168.626.901.674	61.639.477.052
	<u><b>168.626.901.674</b></u>	<u><b>61.639.477.052</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất,  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2021</b>														
Tại ngày 01/01/2021	524.267.230.000	821.616.000	17.665.250.000	11.567.626.463	243.304.326.378	265.558.418.788	1.063.184.467.629							
Tăng vốn trong kỳ trước	-	(2.262.582.769)	-	-	-	52.276.244.820	50.013.662.051							
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	105.249.436.747	64.155.634.683	169.405.071.430							
Phân phối lợi nhuận	-	-	780.000.000	-	(9.637.152.898)	(75.966.318.872)	(84.823.471.770)							
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(137.683.557)	(445.917.615)	(2.922.176.002)	(3.505.777.174)							
Ảnh hưởng do chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	(35.741.169.805)	(144.150.080.195)	(179.891.250.000)							
Giảm khác	-	-	-	-	19.719.451.918	(4.339.937.264)	15.379.514.654							
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>524.267.230.000</b>	<b>(1.440.966.769)</b>	<b>18.445.250.000</b>	<b>11.429.942.906</b>	<b>322.448.974.725</b>	<b>154.611.785.958</b>	<b>1.029.762.216.820</b>							
<b>Năm 2022</b>														
Tại ngày 01/01/2022	524.267.230.000	(1.440.966.769)	18.445.250.000	11.429.942.906	322.448.974.725	154.611.785.958	1.029.762.216.820							
Tăng vốn trong kỳ	330.272.770.000	(550.000)	-	-	(41.933.700.000)	-	288.338.520.000							
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	52.783.280.300	16.419.602.976	69.202.883.276							
Trích lập các quỹ các Công ty con	-	-	-	-	(2.900.410.909)	(2.786.669.305)	(5.687.080.214)							
Hoàn nhập khoản dự phòng tại SCI Nghệ An	-	-	-	-	8.861.525.304	-	8.861.525.304							
Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty CP SCI Nghệ An	-	-	-	-	51.514.739.127	-	51.514.739.127							
Tăng giảm khác	-	-	-	-	9.530.606.458	-	9.530.606.458							
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>854.540.000.000</b>	<b>(1.441.516.769)</b>	<b>18.445.250.000</b>	<b>11.429.942.906</b>	<b>400.305.015.005</b>	<b>168.244.719.629</b>	<b>1.451.523.410.771</b>							

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Công Hùng	20,35%	173.861.960.000	20,92%	109.686.690.000
Vốn góp của các cổ đông khác	79,65%	680.678.040.000	79,08%	414.580.540.000
	<b>100%</b>	<b>854.540.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>524.267.230.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	854.540.000.000	524.267.230.000
- Vốn góp đầu kỳ	524.267.230.000	524.267.230.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	330.272.770.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	854.540.000.000	524.267.230.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	85.454.000	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.454.000	52.426.723
- Cổ phiếu phổ thông	85.454.000	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.454.000	52.426.723
- Cổ phiếu phổ thông	85.454.000	52.426.723
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.429.942.906	11.429.942.906
	<b>11.429.942.906</b>	<b>11.429.942.906</b>

**25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.153.858,05	2.225.111,55
Kip Lào	11.142.746.410,00	2.515.601.532,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	242.955.319.457	243.868.176.095
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.569.803.154.676	6.207.576.579.112
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	1.569.803.154.676	6.207.576.579.112
	<b>1.812.758.474.133</b>	<b>6.451.444.755.207</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	143.262.101.430	179.201.714.377
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.459.795.582.751	5.943.053.563.760
	<b>1.603.057.684.181</b>	<b>6.122.255.278.137</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.789.657.509	4.122.472.435
Lãi bán các khoản đầu tư	85.411.534	2.513.424.583
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.500	5.128.611.470
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.724.905.246	40.091.183.818
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.060.592.202	48.291.319.563
	<b>49.660.570.991</b>	<b>100.147.011.869</b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.948.446.774	99.784.081.314
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.568.540.190	28.671.261.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.644.499.789	17.349.544.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.171.266.598	1.571.611.577
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(174.878.954)	(689.522.090)
Chi phí tài chính khác	136.191.312	400.608.154
	<b>104.294.065.709</b>	<b>147.087.584.024</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	7.788.110.872	9.021.104.423
Chi phí nhân công	36.610.092.606	29.732.652.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.533.184.121	2.408.428.848
Thuế, phí, lệ phí	6.623.140.950	9.169.642.880
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	39.502.332.963	(617.748.464)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.140.146.346	13.886.616.905
Chi phí khác bằng tiền	7.999.386.569	7.874.047.103
	<b>112.196.394.427</b>	<b>71.474.744.142</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.707.702.820	32.266.232.728
	<b>23.707.702.820</b>	<b>32.266.232.728</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.911.872.581	8.252.123.391
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>22.911.872.581</b>	<b>8.252.123.391</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.765.455.099	20.374.294.141
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>9.765.455.099</b>	<b>20.374.294.141</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(16.095.396.671)	10.017.012.224
	<b>(16.095.396.671)</b>	<b>10.017.012.224</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	52.783.280.300	105.249.436.747
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.783.280.300	105.249.436.747
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	63.677.773	52.426.723
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>829</b>	<b>2.008</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	207.587.783.190	-	375.473.444.282	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	789.077.452.742	(85.194.158.476)	654.089.100.871	(69.876.218.178)
Đầu tư ngắn hạn	27.750.305.592	(911.043.775)	14.097.201.025	(1.085.922.729)
Đầu tư dài hạn	113.902.267.262	-	120.794.600.000	-
	<b>1.138.317.808.786</b>	<b>(86.105.202.251)</b>	<b>1.164.454.346.178</b>	<b>(70.962.140.907)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.476.523.475.419	1.330.172.258.041
Phải trả người bán, phải trả khác	357.723.562.692	597.639.442.548
Chi phí phải trả	15.675.773.360	105.553.255.850
	<b>1.849.922.811.471</b>	<b>2.033.364.956.439</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh Liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản	207.587.783.190	-	-	207.587.783.190
Phải thu khách hàng, phải thu khác	697.971.439.942	5.911.854.324	-	703.883.294.266
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	26.839.261.817	-	-	26.839.261.817
Đầu tư dài hạn	-	113.902.267.262	-	113.902.267.262
	<b>932.398.484.949</b>	<b>119.814.121.586</b>	<b>-</b>	<b>1.052.212.606.535</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tại ngày 01/01/2022**

Tiền và các khoản	375.473.444.282	-	-	375.473.444.282
Phải thu khách hàng, phải thu khác	578.511.828.369	5.701.054.324	-	584.212.882.693
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	13.011.278.296	-	-	13.011.278.296
Đầu tư dài hạn	-	120.794.600.000	-	120.794.600.000
	<b>966.996.550.947</b>	<b>126.495.654.324</b>	<b>-</b>	<b>1.093.492.205.271</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	426.315.924.667	1.050.207.550.752	-	1.476.523.475.419
Phải trả người bán, phải trả khác	357.666.747.692	56.815.000	-	357.723.562.692
Chi phí phải trả	15.675.773.360	-	-	15.675.773.360
	<b>799.658.445.719</b>	<b>1.050.264.365.752</b>	<b>-</b>	<b>1.849.922.811.471</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	551.240.438.754	778.931.819.287	-	1.330.172.258.041
Phải trả người bán, phải trả khác	597.582.627.548	56.815.000	-	597.639.442.548
Chi phí phải trả	105.553.255.850	-	-	105.553.255.850
	<b>1.254.376.322.152</b>	<b>778.988.634.287</b>	<b>-</b>	<b>2.033.364.956.439</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>	<b>2.377.450.654</b>	<b>1.857.264.676</b>
Ông Nguyễn Công Hùng	480.000.000	480.000.000
Ông Nguyễn Chính Đại	32.000.000	96.000.000
Ông Đoàn Thế Anh	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Minh Hùng	-	56.000.000
Ông Nguyễn Văn Phúc	742.832.780	722.164.000
Ông Phạm Văn Nghĩa	377.849.958	174.204.000
Ông Nguyễn Văn Độ	219.383.958	101.959.667
Ông Vũ An Minh	269.383.958	90.937.009
Ông Nguyễn Việt Anh	96.000.000	40.000.000
Ông Ngô Vũ An	64.000.000	-

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học T. HCM ("AISC").

**Lê Thị Nhung**  
Người lập**Phan Dương Mạnh**  
Kế toán trưởng**Nguyễn Công Hùng**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023

100